



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 705.2021/QĐ - VPCNCL ngày 10 tháng 12 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Sinh hoá Huyết học**
Medical Testing Laboratory Laboratory of Chemistry & Hematology

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Nhân dân Gia Định**
Organization: Nhan dan Gia Dinh Hospital

Lĩnh vực xét nghiệm: **Sinh hoá, Huyết học**
Field of medical testing: Biochemistry, Hematology

Người phụ trách/ Representative: **Bs. CKI Võ Anh Thoại**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Võ Anh Thoại	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
2.	Đỗ Thị Xuân Đào	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
3.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
4.	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
5.	Lê Minh Sang	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
6.	Nguyễn Ngọc Quyên	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
7.	Dương Hạnh Đoan Trang	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
8.	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
9.	Huỳnh Tuấn Kiên	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
10.	Nguyễn Thị Bảo Trúc	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
11.	Nguyễn Ngọc Huỳnh Kim	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
12.	Nguyễn Văn Hưng	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
13.	Nguyễn Thanh Khả Vi	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
14.	Nguyễn Thị Ngọc Nga	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
15.	Đỗ Thị Mộng Hằng	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
16.	Nguyễn Văn Toàn	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
17.	Trần Thị Hồng Nhung	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

VILAS Med 071

Số hiệu/ *Code*: **VILAS MED 071**

Hiệu lực/ *Validation*: **10/12/2024**

Địa chỉ/ *Address* : **Số 1, đường Nơ Trang Long, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.**

1 No Trang Long, 7 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh city

Địa điểm/ *Location* : **Số 1, đường Nơ Trang Long, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.**

1 No Trang Long, 7 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ *Tel*: (+84 8) 3841 2692

E-mail: N/A

Website: www.bvndgiadinh.org.vn

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 071****1. Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh***Discipline of medical testing: Chemistry*

STT No	Loại mẫu (chất chống đông - nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>Scope of test</i>	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle of test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết thanh Serum Huyết tương (Lithium heparin) Plasma (Lithium heparin)	Định lượng Glucose máu <i>Examination of Glucose</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTSH-B-001 (2020) (AU5800) QTSH-B-036 (2020) (Atellica)
2.		Định lượng Urea máu <i>Examination of Urea</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTSH-B-002 (2020) (AU5800) QTSH-B-037 (2020) (Atellica)
3.		Định lượng Creatinin máu <i>Examination of Creatinin</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTSH-B-003 (2020) (AU5800) QTSH-B-038 (2020) (Atellica)
4.		Định lượng Acid Uric máu <i>Examination of Acid Uric</i>	Enzym, đo quang <i>Enzym, photometric</i>	QTSH-B-004 (2020) (AU5800) QTSH-B-039 (2020) (Atellica)
5.		Định lượng Cholesterol máu <i>Examination of Cholesterol</i>	Enzym, đo quang <i>Enzym, photometric</i>	QTSH-B-005 (2020) (AU5800) QTSH-B-040 (2020) (Atellica)
6.		Định lượng Triglyceride máu <i>Examination of Triglyceride</i>	Enzym, đo quang <i>(Enzym, photometric)</i>	QTSH-B-006 (2020) (AU5800) QTSH-B-041 (2020) (Atellica)
7.		Định lượng GOT máu <i>Examination of GOT</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTSH-B-009 (2020) (AU5800) QTSH-B-044 (2020) (Atellica)
8.	Huyết thanh Serum Huyết tương (Lithium heparin) Plasma (Lithium heparin)	Định lượng GPT máu <i>Examination of GPT</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTSH-B-010 (2020) (AU5800) QTSH-B-045 (2020) (Atellica)
9.		Định lượng Ion Sodium máu <i>Examination of Ion Sodium</i>	Phương pháp điện cực chọn lọc <i>ISE Method</i>	QTSH-B-027 (2020) (AU5800) QTSH-B-047 (2020) (Atellica)
10.		Định lượng Ion Potassium máu <i>Examination of Ion Potassium</i>		QTSH-B-027 (2020) (AU5800) QTSH-B-047 (2020) (Atellica)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 071**

STT No	Loại mẫu (chất chống đông - nếu có) Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể Scope of test	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm Principle of test	Phương pháp xét nghiệm Test method
11.	Huyết thanh Serum Huyết tương (Lithium heparin) Plasma (Lithium heparin)	Định lượng Ion Chloride máu <i>Examination of Ion Chloride</i>	Phương pháp điện cực chọn lọc <i>ISE Method</i>	QTSH-B-027 (2020) (AU5800) QTSH-B-047 (2020) (Atellica)
12.		Định lượng TSH máu <i>Examination of TSH</i>	Hóa phát quang <i>Chemiluminescent detection</i>	QTMD-B-018 (2021) (Atellica) QTMD-B-047 (2021) (Cobas Pro e801)
13.		Định lượng FT3 máu <i>Examination of FT3</i>		QTMD-B-019 (2021) (Atellica) QTMD-B-048 (2021) (Cobas Pro 801)
14.		Định lượng FT4 máu <i>Examination of FT4</i>		QTMD-B-020 (2021) (Atellica) QTMD-B-049 (2021) (Cobas Pro 801)
15.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Định lượng HbA1c máu <i>Examination of HbA1c</i>	Phương pháp sắc ký trao đổi Cation ngược pha <i>Reverse phase Cation exchange chromatography</i>	QTSH-B-083 (2021) (Arkray HA 8180V)
16.	Nước tiểu Urine	Hồng cầu niệu <i>Urine Blood</i>	Hóa khô, thanh thử nước tiểu <i>Dry chemistry, Mutiple reagent trip</i>	QTSH-B-079 (2021) (Clinitek Novus)
17.		Bạch cầu niệu <i>Urine Leukocyte</i>		QTSH-B-080 (2021) (Clinitek Novus)
18.		Glucose niệu <i>Urine Glucose</i>		QTSH-B-081 (2021) (Clinitek Novus)
19.		Protein niệu <i>Urine Protein</i>		QTSH-B-082 (2021) (Clinitek Novus)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

VILAS Med 071

2. Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: *Hematology*

STT No	Loại mẫu (chất chống đông - nếu có) Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể Scope of test	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm Principle of test	Phương pháp xét nghiệm Test method
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Xác định số lượng bạch cầu <i>White blood cell Counter</i>	Đo trở kháng thể tích <i>Volumetric Impedance method</i>	QTHH-B-023 (2020) (XN 3000) QTHH-B-027 (2020) (DxH 800)
2.		Xác định số lượng hồng cầu <i>Red blood cell Counter</i>		QTHH-B-022 (2020) (XN 3000) QTHH-B-026 (2020) (DxH 800)
3.		Xác định số lượng tiểu cầu <i>Platelet Counter</i>		QTHH-B-024 (2020) (XN 3000) QTHH-B-028 (2020) (DxH 800)
4.		Định lượng hemoglobin <i>Hemoglobin</i>	Phương pháp SLS hemoglobin không Cyanide <i>SLS hemoglobin without Cyanide method</i>	QTHH-B-025 (2020) (XN 3000) QTHH-B-029 (2020) (DxH 800)
5.	Huyết tương (Sodium citrate 3.2%) Plasma ((Sodium citrate 3.2%))	Thời gian Prothrombin <i>Prothrombin time</i>	Đo từ <i>Magnetometry method</i>	QTHH-B-030 (2020) (STA-R MAX)
6.			Đo quang <i>Photometric method</i>	QTHH-B-10 (2020) (ACL Top 550)
7.		Thời gian Thromboplastin <i>Thromboplastin time</i>	Đo từ <i>Magnetometry method</i>	QTHH-B-031 (2020) (STA-R MAX)
8.			Đo quang <i>Photometric method</i>	QTHH-B-11 (2020) (ACL Top 550)
9.		Định lượng Fibrinogen <i>Examination of Fibrinogen</i>	Đo từ <i>Magnetometry method</i>	QTHH-B-032 (2020) (STA-R MAX)
10.			Đo quang <i>Photometric method</i>	QTHH-B-12 (2020) (ACL Top 550)
11.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Xác định nhóm máu ABO- Rh <i>Defined blood group</i>	Kỹ thuật ngưng kết trên cột gel <i>Suspending on gel column assay</i>	QTNH-B-001 (2020) (Matrix system) QTNH-B-008 (2020) (Automax – 80) QTNH-B-005 (2020) (Ortho Vision)

Ghi chú/ Note:

- QTSH-B-XXX/ QTMD-B-MD/ QTHH-B-XXX/ QTNH-B-XXX: Quy trình xét nghiệm nội bộ/ Laboratory-developed method